

Bản án số: 12/2019/DS-ST

Ngày: 15 và 18 - 03 - 2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Nguyễn Quốc Tiến**

2. Bà Chung Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: **Bà Võ Thị Hồng Diễm** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: **Bà Danh Tường Vi, kiểm sát viên.**

Trong ngày 15 và 18 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2017/TLST-DS, ngày 13 tháng 11 năm 2017, về việc “**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2018/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị S, sinh năm 1953 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 73 đường H, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Lâm Thị Bé N, sinh năm 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 33/10/4 đường H, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Thái T, sinh năm 1961 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 33/10/4 đường H, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đặng Thị S trình bày:**

Bà Lâm Thị Bé N có vay của tôi nhiều lần với tổng số tiền cụ thể:

- Ngày 13/9/2012 ÂL (nhằm ngày 27/10/2012dl) vay 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng).

- Ngày 03/3/2013 ÂL (nhằm ngày 12/04/2013dl) vay 63.000.000 đồng (Sáu mươi ba triệu đồng).

3/ Ngày 05/5/2013 ÂL (nhằm ngày 12/06/2013dl) vay 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

- Ngày 16/3/2014 ÂL (nhằm ngày 15/4/2014dl) vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Ngày 05/5/2015 ÂL (nhằm ngày 20/6/2015) vay 14.860.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tổng cộng là 137.860.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng.

Nhằm để đảm bảo việc thu hồi nợ, bà N giao cho tôi bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở tọa lạc tại số 33/10/4 đường H, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở do UBND thành phố G cấp ngày 26/9/2007. Hồ sơ gốc số: 776/2007; Diện tích đất: 31,50m²; Nhà cấp 3; Diện tích sàn nhà phụ: 63m² do bà Lâm Thị Bé N và ông Thái T đứng tên quyền sở hữu, để làm tin.

- Từ khi vay đến nay bà N có đóng lãi cho tôi được 03 lần vào các ngày 05/5/2013 âl (nhằm ngày 12/06/2013dl), số tiền 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng); Ngày 16/3/2014 âl (nhằm ngày 15/4/2014dl) số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng); Ngày 18/3/2014 âl (nhằm ngày 17/4/2014 dl) số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Tổng cộng tiền lãi bà N trả cho tôi là 7.100.000 đồng (Bảy triệu một trăm nghìn đồng).

Ngày 18/12/2017, bà S có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Lâm Thị Bé N trả số tiền vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên nhận nợ ngày 04/8/2014 ÂL (nhằm ngày 28/8/2014 dl) đối với số tiền vay này bà N chưa đóng lãi lần nào.

Đến ngày 07/01/2018, bà S tiếp tục có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Lâm Thị Bé N trả số tiền vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên nhận ngày 06/07/2014 al (nhằm ngày 01/8/2014dl). Đối với số tiền vay này bà N chưa đóng lãi lần nào. Mục đích vay tiền là để bổ sung vốn chăn nuôi heo.

Nay Bà Đặng Thị S yêu cầu bà Lâm Thị Bé N cùng chồng ông Thái T có trách nhiệm liên đới trả số tiền còn nợ gốc là 147.860.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng), lãi tính từng đợt, tính lãi theo quy định pháp luật 9%/năm, tính từ ngày 13/9/2012 âl (nhằm ngày 27/10/2012dl) cho đến khi xét xử sơ thẩm. Bà S đồng ý trừ lại phần tiền bà N đã đóng lãi là 7.100.000 đồng (Bảy triệu một trăm nghìn đồng). Đối với giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở do ông Thái T và bà Lâm Thị Bé N đứng tên chủ sở hữu mà bà N đã đưa cho tôi giữ để làm tin, khi nào bà N trả hết số tiền còn nợ thì tôi sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cho bà N.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lâm Thị Bé N trình bày:**

Năm 2009, tôi có chăn nuôi heo nhưng thiếu vốn, tôi có đến vay của bà Đặng Thị S 05 lần mỗi lần 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*), tổng cộng là 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*), tôi đóng lãi cho bà S mỗi tháng là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) nhưng tôi đóng không đầy đủ. Cuối năm 2015, tôi nợ tiền lãi là 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*), cộng với tiền vốn 25.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 70.000.000 (*Bảy mươi triệu đồng*), tôi vẫn đóng lãi hàng tháng là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

Đến tháng 02/2016, tôi có đem giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở do ông Thái T và tôi đứng tên chủ sở hữu đưa cho bà S giữ để làm tin vay thêm 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) nhưng tôi chỉ nhận 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*). Tổng cộng lãi mới và cũ tôi phải đóng 4.200.000 đồng (*Bốn triệu hai trăm nghìn đồng*). Tôi đóng đến tháng 9/2016 thì không có khả năng đóng nữa nên bà S có đến nhà đòi tiền lúc đó chồng tôi mới hay là tôi có nợ tiền bà S. Bà S nói tôi thiếu tổng cộng là 96.000.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu đồng*). Đến gần tết tôi và con gái có đến nhà bà S xin trả trước 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*), mỗi tháng trả 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) nhưng bà S không đồng ý.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu tôi trả số tiền 147.860.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*) có biên nhận kèm theo. Tôi thừa nhận tất cả các biên nhận kèm theo yêu cầu của bà S đúng là chữ ký của tôi nhưng số tiền trong biên nhận là tiền gốc và lãi. Tuy nhiên tôi không có giấy tờ gì chứng minh là tiền lãi nhập gốc.

Nay tôi đồng ý trả cho bà S số tiền 147.860.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*) và xin không tính tiền lãi. Và xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) cho đến khi hết nợ.

Còn đối với giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở tôi đồng ý để cho bà S giữ khi nào trả hết nợ tôi sẽ lấy giấy tờ lại.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái T trình bày:**

Việc bà N vay tiền của bà S từ khi nào thì tôi không biết, đến cuối năm 2016 thì bà S có đến nhà đòi tiền vợ tôi là bà N thì tôi mới biết bà N có vay tiền của bà S để chăn nuôi heo, do nuôi heo không đạt hiệu quả nên mới xảy ra nợ nần. Sau khi biết sự việc thì tôi cũng đồng ý cùng bà N trả nợ cho bà S nhưng bà S không cho chúng tôi trả dần nên mới nợ đến nay.

Đối với giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà do tôi và bà Lâm Thị Bé N đứng tên quyền sở hữu, bà N đưa cho bà S giữ để làm tin thì tôi không có yêu cầu khởi kiện bà S trả lại. Tôi đồng ý để cho bà S giữ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, đến khi nào chúng tôi trả hết số tiền còn nợ cho bà S thì tôi nhận lại giấy chứng nhận quyền sở hữu

nhà.

Nay tôi đồng ý cùng bà N trả số tiền còn nợ là 147.860.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*) cho bà S, nhưng do hoàn cảnh khó khăn, và tuổi cao còn bệnh tật nên tôi xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*).

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Tuy nhiên, thời gian đưa vụ án ra xét xử là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị S, xử buộc bà Lâm Thị Bé N và ông Thái T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà S số tiền vay gốc là 147.860.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*) và lãi suất theo yêu cầu của bà S 9%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Đặng Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lâm Thị Bé N số tiền vay gốc là 147.860.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*) và tiền lãi theo quy định của pháp luật 9%/năm, nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Đặng Thị S cho rằng từ ngày 27/10/2012 bà Lâm Thị Bé N có vay của bà tất cả 07 lần với 07 biên nhận nợ, tổng số tiền 147.860.000 đồng. Trong quá trình vay tiền bà N có đóng lãi được 03 lần với tổng số tiền 7.100.000 đồng, lần cuối cùng vào ngày 17/4/2014; lãi suất thỏa thuận mỗi tháng 2%, mục đích vay tiền là để bổ sung vốn chăn nuôi heo. Và có giữ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở do ông Thái T và bà N đứng tên chủ sở hữu, để làm tin. Nguyên đơn bà S, bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái T tự nguyện trình bày vào cuối năm 2016 bà S có đến nhà bà N để đòi tiền lần cuối cùng và ông T có đem 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*), còn số tiền còn lại xin trả dần nhưng bà S không đồng ý. Như vậy, cuối năm 2016 là thời điểm quyền lợi ích hợp pháp của bà S bị xâm phạm, đến ngày 11/5/2017 bà S gởi đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố G là còn trong thời hạn khởi kiện.

Bị đơn bà Lâm Thị Bé N thừa nhận có vay tiền của bà S nhiều lần và có ký vào biên nhận của bà S, nhưng số tiền vay trong biên nhận là tiền lãi nhập gốc và có đóng tiền lãi cho bà S nhiều lần nhưng không nhớ rõ số tiền cụ thể. Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Bộ Luật tố tụng dân năm 2015: "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối đó là có căn cứ và hợp pháp". Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đều không cung cấp được chứng cứ cho lời khai về việc bà S gộp lãi nhập gốc nên HĐXX không có căn cứ để bảo vệ quyền và lợi cho bà. Mặt khác, bà N và ông Thái T thừa nhận không có chứng cứ để chứng minh, nên bà N và ông Thái T đồng ý trả số tiền 147.860.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*). Nên HĐXX ghi nhận.

Đối với giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở do ông Thái T và bà Lâm Thị Bé N đứng tên đã giao cho bà S giữ để làm tin. HĐXX ghi nhận sự tự nguyện giữa nguyên đơn bà S, bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái T thống nhất khi nào bà N và ông Thái T trả hết nợ thì bà S sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở tại số 33/10/4 đường H, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang do Ủy ban nhân dân thành phố G cấp ngày 26/9/2007, số hồ sơ gốc 776/2007 cho bà N và ông Thái T.

[3] Xét giao dịch dân sự giữa bà S và bà N, là dựa trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, khi xác lập hợp đồng các đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nên khi xảy ra tranh chấp, Tòa án áp dụng các quy định về hợp đồng vay tài sản được quy định từ Điều 471 đến Điều 478 Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết cho các đương sự.

[4] Xét yêu cầu của bà Đặng Thị S yêu cầu bà Lâm Thị Bé N và ông Thái T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc 147.860.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*). Bởi, khi các bên thực hiện giao dịch, bà S đã giao đủ tiền cho bên vay là bà N; nhưng bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận là vi phạm quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và ông Thái T cũng thống nhất cùng bà Lâm Thị Bé N trả số tiền còn nợ cho bà Đặng Thị S. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất xử buộc bà N và ông Thái T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà S số tiền gốc 147.860.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*) là phù hợp.

[5] Về khoản tiền lãi. Tại phiên tòa hôm nay, bà N và ông Thái T xin không trả phần lãi và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) nhưng phía bà S không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở ghi nhận. Tại phiên tòa bà S tự nguyện yêu cầu tính lãi suất 9%/năm tính theo từng lần vay bắt đầu kể từ ngày 27/10/2012 cho đến khi xét xử sơ thẩm và tự nguyện trừ lại số tiền lãi bà N đã đóng là

7.100.000 đồng (*Bảy triệu một trăm nghìn đồng*) vào số tiền lãi mà bà N phải chịu. Đối chiếu Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thì lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản cho ngân hàng nhà nước quy định và căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm; Do yêu cầu tính lãi suất của bà S không vượt quá quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Như vậy, tiền lãi được tính cụ thể như sau:

(1) Từ ngày 27/10/2012 đến 12/04/2013 đối với số tiền gốc 33.000.000 đồng là 05 tháng 17 ngày: $(33.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 05 \text{ tháng } 17 \text{ ngày}) = 1.377.750 \text{ đồng}$ (*Một triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng*)

(2) Từ ngày 13/04/2013 đến 12/06/2013 đối với số tiền gốc 33.000.000 đồng + 63.000.000 đồng = 96.000.000 đồng là 02 tháng: $(96.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 02 \text{ tháng}) = 1.440.000 \text{ đồng}$ (*Một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng*)

(3) Từ ngày 13/06/2013 đến 15/04/2014 đối với số tiền gốc 7.000.000 đồng + 96.000.000 đồng = 103.000.000 đồng là 10 tháng 02 ngày: $(103.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 10 \text{ tháng } 02 \text{ ngày}) = 7.777.500 \text{ đồng}$ (*Bảy triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

(4) Từ ngày 16/04/2014 đến 01/08/2014 đối với số tiền gốc 10.000.000 đồng + 103.000.000 đồng = 113.000.000 đồng là 03 tháng 17 ngày: $(113.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 03 \text{ tháng } 17 \text{ ngày}) = 3.022.750 \text{ đồng}$ (*Ba triệu không trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

(5) Từ ngày 02/08/2014 đến 28/08/2014 đối với số tiền gốc 10.000.000 đồng + 113.000.000 đồng = 123.000.000 đồng là 27 ngày: $(123.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 27 \text{ ngày}) = 830.250 \text{ đồng}$ (*Tám trăm ba mươi nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

(6) Từ ngày 29/08/2014 đến 20/06/2015 đối với số tiền gốc 10.000.000 đồng + 123.000.000 đồng = 133.000.000 đồng là 09 tháng 23 ngày: $(133.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 9 \text{ tháng } 23 \text{ ngày}) = 9.742.250 \text{ đồng}$ (*Chín triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

(7) Từ ngày 21/06/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/08/2019 đối với số tiền gốc 14.860.000 đồng + 133.000.000 đồng = 147.860.000 đồng là 03 năm 08 tháng 29 ngày: $(147.860.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm } 8 \text{ tháng } 29 \text{ ngày}) = 49.865.785 \text{ đồng}$ (*Bốn mươi chín triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng*)

Tổng cộng: $(1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) = 74.056.035 \text{ đồng} - 7.100.000 \text{ đồng} = 66.956.035$ (*Sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn không trăm ba mươi lăm đồng*).

Từ cơ sở nhận định trên, áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ Luật dân sự 2005 quy định về hợp đồng vay và nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Hội đồng xét xử

thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị S, buộc bà Lâm Thị Bé N và ông Thái T có nghĩa vụ liên đới trả số nợ vay gốc cho bà S là 147.860.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*) theo sự thừa nhận của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và nợ lãi: 66.956.035 (*Sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn không trăm ba mươi lăm đồng*); Tổng cộng gốc và lãi: 147.860.000 đồng + 66.956.035 đồng = 214.816.035 đồng (*Hai trăm mười bốn triệu tám trăm mười sáu nghìn không trăm ba mươi lăm đồng*).

[6] Xét ý kiến của bị đơn bà Lâm Thị Bé N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Thái T yêu cầu được trả dân cho bà S mỗi tháng 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*), Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà N và ông T không thuộc thẩm quyền của Tòa án, trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật bà N, ông T có quyền yêu cầu để Chi cục Thi hành án dân sự xem xét.

[7] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà Đặng Thị S được chấp nhận, nên bà Lâm Thị Bé N và ông Thái T phải chịu án phí có giá ngạch như sau: 214.816.035 đồng x 5% = 10.740.801 đồng (*Mười triệu bảy trăm bốn mươi nghìn tám trăm lẻ một đồng*); hoàn trả lại cho bà S toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471; 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị S về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Lâm Thị Bé N và người có nghĩa vụ liên đới ông Thái T.

1. Buộc bà Lâm Thị Bé và ông Thái T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đặng Thị S số tiền vay gốc và tiền lãi là 214.816.035 đồng (*Hai trăm mười bốn triệu tám trăm mười sáu nghìn không trăm ba mươi lăm đồng*).

2. Về án phí: Bà Lâm Thị Bé N và ông Thái T phải chịu 10.740.801 đồng (*Mười triệu bảy trăm bốn mươi nghìn tám trăm lẻ một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đặng Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.150.000 đồng (*Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0009633 ngày 01/11/2017 và 250.000 đồng (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0001688 ngày 19/12/2017 và 250.000 đồng (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo

biên lai thu tiền số 0003937 ngày 20/03/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G.

3. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015, Tổng ứng với thời gian chậm trả.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 18/03/2019), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Thùy Linh

/